

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HS-ST
Ngày 25-03-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoà

Thẩm phán: Ông Vàng Xuân Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Long
Ông Trần Minh Tuyền
Ông Nguyễn Đức Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thu - Thư ký TAND tỉnh

- Đại diện VKS tham gia phiên tòa: Ông Lưu Xuân Trường - Kiểm sát viên

Trong các ngày từ 23 - 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 13/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 02 năm 2021, đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN THỊ MINH L1, sinh ngày 22/8/1973 tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1949 và con bà Bùi Thị D, sinh năm 1953; có chồng là: Mai Thanh H, sinh năm 1971 và có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/10/2019 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. TRẦN THỊ H, sinh ngày 17/7/1972 tại huyện S, tỉnh L;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên thủ quỹ phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cao đẳng sư phạm; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Minh Ph (đã chết) và con bà Ngô Thị H, sinh năm 1950; có chồng là: Nguyễn Văn Th, sinh năm 1970 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/10/2019 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên toà.

3. NGÔ HOÀNG TH, sinh ngày 04/4/1977 tại huyện S, tỉnh L;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học Sư phạm; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Ngô Sỹ Ph, sinh năm 1937 và con bà Hoàng Thị M (đã chết); có vợ là: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978 và có 01 con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/12/2019 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên toà.

4. BÙI THANH L2, sinh ngày 14/4/1964 tại huyện Y, tỉnh N;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Đại học Sư phạm; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Bùi Văn Ngh (đã chết) và con bà Nguyễn Thị M (đã chết); có vợ là: Đào Thị H, sinh năm 1967 và có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/3/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên toà.

5. PHẠM TIẾN D, sinh ngày 07/8/1985 tại thành phố Đ, tỉnh Đ;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên Giao dịch viên Kho bạc Nhà nước huyện S; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Đình Ph (đã chết) và con bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1962; có vợ là: Nguyễn Thị Thúy Ng, sinh năm 1985 và có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/3/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên toà.

6. VŨ THANH C, sinh ngày 11/02/1981 tại huyện T, tỉnh B;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên Kế toán trưởng Kho bạc Nhà nước huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Xuân T, sinh năm 1952 và con bà Phạm Thị X, sinh năm 1956; có vợ là: Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 và có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/3/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

7. ĐỖ XUÂN H, sinh ngày 12/9/1980 tại thành phố Đ, tỉnh Đ;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: thị trấn Ph, huyện Ph, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên Phó Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đỗ Văn Ng, sinh năm 1950 và con bà Phạm Thị H, sinh năm 1959; có vợ là: Nguyễn Thị L, sinh năm 1983 và có 02, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 31/3/2020, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

8. NGUYỄN MẠNH TH (tên gọi khác: Nguyễn Văn Th), sinh ngày 08/01/1960 tại huyện D, tỉnh H;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: phường Đ, thành phố L, tỉnh L; nghề nghiệp: nguyên Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Xuân C, sinh năm 1937 và con bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1936; bị cáo có vợ là: Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 và có 02 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 13/3/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

9. NGUYỄN THANH T, sinh ngày 19/8/1987 tại huyện T, tỉnh L;

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: thị trấn S, huyện S, tỉnh L; bị cáo là đảng viên Đảng CSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; nghề nghiệp: nguyên Giao dịch viên – Kho bạc Nhà nước huyện S, tỉnh L; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Lâm T, sinh năm 1960 và con bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1960; bị cáo có vợ là: Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1988 và có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 17/3/2020 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa:

1. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Minh L:

Ông Nguyễn Chí Đại – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Việt Bắc, Đoàn Luật sư tỉnh Lai Châu; (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: số 241, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

2. Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị H:

Ông Phan Văn Nhật – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Việt Bắc, Đoàn Luật sư tỉnh Lai Châu; (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: số 241, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Bị hại:

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Ph, chức vụ: Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S. (có mặt tại phiên tòa)

- Người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa:

1. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh L

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh L. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Vũ Thái D, sinh năm 1973 - chức vụ và nơi công tác: Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch huyện S, tỉnh L. (có mặt tại phiên tòa)

3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1971 - chức vụ và nơi công tác: Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L. (có mặt tại phiên tòa)

4. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1983 - chức vụ và nơi công tác: Phó Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch huyện S, tỉnh L. (có mặt tại phiên tòa)

5. Bà Đặng Thị Nh, sinh năm 1983 - chức vụ và nơi công tác: Công chức phòng Tài chính và Kế hoạch huyện S, tỉnh L. (có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo

[1.1] Về hành vi phạm tội Tham ô tài sản

Nguyễn Thị Minh L1 là kế toán của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S (sau đây viết tắt là phòng GD&ĐT) có nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý tài chính thu, chi các nguồn ngân sách Nhà nước cấp của phòng GD&ĐT. Do làm ăn thua lỗ nên cần tiền trả nợ các khoản vay một số cá nhân, L1 này sinh ý định và câu kết với Trần Thị H là thủ quỹ của phòng GD&ĐT để chiếm đoạt tiền quỹ của phòng. Bằng các thủ đoạn bỏ ngoài sổ sách kế toán các khoản thu hồi tiền tạm ứng của giáo viên; lập chứng từ rút tiền ngân sách vượt dự toán được giao, sau đó lập hồ sơ chi không, L1 và H đã chiếm đoạt số tiền 26.540.149.000 đồng từ quỹ của phòng GD&ĐT để sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể như sau:

[1.1.1] Năm 2017: Ủy ban nhân dân huyện S (sau đây viết tắt là UBND huyện) ra quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương (sau đây viết tắt là NSDP) năm 2017, trong đó có giao kinh phí cho phòng GD&ĐT số tiền 1.789.516.000 đồng để thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 34/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Quá trình thực hiện, phòng GD&ĐT đã rút số tiền 1.789.516.000 đồng và đã chi 1.641.311.000 đồng cho giáo viên các trường trên địa bàn huyện. Số tiền còn lại là 148.205.000 đồng, không có nhiệm vụ chi nhưng L1 đã thông đồng với H chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Cuối năm, khi rà soát lại phát hiện có 04 giáo viên không được hưởng chính sách hỗ trợ theo Đề án trên nên L1 lập 04 phiếu thu của 04 giáo viên này và trình Ngô Hoàng Th là Trưởng phòng GD&ĐT phê duyệt thu hồi với tổng số tiền 258.638.000 đồng và lập 01 phiếu thu hồi tiền lương của 01 giáo viên chuyển vùng với số tiền 22.217.000 đồng để H thu tiền. Sau khi thu hồi tiền, H không nhập quỹ mà đưa cho L1 chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tổng số tiền L1, H chiếm đoạt trong năm 2017 là 429.060.000 đồng.

[1.1.2] Năm 2018: UBND huyện ban hành Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 về việc giao dự toán thu, chi NSDP năm 2018 và Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 về việc bổ sung kinh phí cho một số cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện nhiệm vụ cấp bách, phát sinh năm 2018, trong đó có giao kinh phí cho phòng GD&ĐT thực hiện chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh các cấp học thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn tại các trường trên địa bàn huyện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ (sau đây viết tắt là NĐ 86) là 10.748.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện, L1 đã bàn bạc, thống nhất với H sau từng lần rút tiền dự toán ngân sách về quỹ thì H đưa cho L1 vay. L1 tiến hành lập 31 chứng từ rút tiền từ Kho bạc Nhà nước huyện S (sau đây viết tắt là KBNN huyện) với số tiền 26.772.720.000 đồng về nhập quỹ, trong đó có 22 chứng từ rút dự toán nguồn ngân

sách thực hiện chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo NĐ 86 với số tiền 23.991.000.000 đồng (có 05 chứng từ rút trong dự toán số tiền 10.748.000.000 đồng, có 17 chứng từ rút vượt dự toán số tiền 13.243.000.000 đồng); 09 chứng từ rút dự toán nguồn chi thường xuyên, chi khác của đơn vị số tiền 2.781.720.000 đồng. Sau khi lập xong chứng từ, L1 trình lãnh đạo phòng GD&ĐT là Ngô Hoàng Th (trưởng phòng) hoặc Bùi Thanh L2 (phó trưởng phòng) phê duyệt, rồi nộp chứng từ đến KBNN huyện để Huệ rút tiền về nhập quỹ.

Trong tổng số 31 chứng từ rút dự toán do L1 lập có 17 chứng từ rút vượt dự toán ngân sách giao thì sau khi rút tiền về nhập quỹ, L1 và H đã chi trả cho học sinh, giáo viên các trường và chi thường xuyên tại đơn vị số tiền 8.871.805.000 đồng, số tiền còn lại 15.883.896.000 đồng L1, H chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân.

[1.1.3] Năm 2019: UBND huyện ban hành Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 về việc giao dự toán thu, chi NSDP năm 2019, trong đó giao kinh phí cho phòng GD&ĐT thực hiện chi hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86 với số tiền 9.368.000.000 đồng.

Với thủ đoạn như năm 2018, từ đầu năm 2019 đến tháng 7/2019 L1 tiến hành lập 19 chứng từ rút tiền trình lãnh đạo phòng GD&ĐT phê duyệt rồi nộp chứng từ đến KBNN huyện để H rút tiền về nhập quỹ với tổng số tiền 14.686.336.000 đồng. Trong đó, 12 chứng từ rút tiền chi hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86 với tổng số tiền 9.368.000.000 đồng (có 06 chứng từ rút trong dự toán với số tiền 9.368.000.000 đồng; có 06 chứng từ rút vượt dự toán với số tiền 3.959.000.000 đồng), còn 07 chứng từ rút dự toán nguồn chi thường xuyên và chi khác của đơn vị với số tiền 1.359.336.000 đồng.

Sau khi rút tiền về nhập quỹ, L1 và H chiếm đoạt 10.227.193.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra đã xác định, từ năm 2017 đến năm 2019 tổng số tiền phòng GD&ĐT bị chiếm đoạt là 26.540.149.000 đồng, trong đó, L1 chiếm đoạt 19.133.149.000 đồng, còn H chiếm đoạt 7.407.000.000 đồng.

[1.2] *Về hành vi phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*

[1.2.1] Đối với các bị cáo là lãnh đạo phòng GD&ĐT

[1.2.1.1] Đối với Ngô Hoàng Th

Với vai trò là trưởng phòng GD&ĐT, chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình quản lý, điều hành các hoạt động của cơ quan. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Th đã thiếu trách nhiệm, không kiểm tra, rà soát các hồ sơ, chứng từ trước khi phê duyệt đề nghị rút dự toán nguồn ngân sách thực hiện chi phí hỗ trợ học tập theo NĐ 86 dẫn đến phê duyệt rút dự toán được giao khi không có nhiệm vụ chi. Sau khi rút

được tiền về cơ quan, Th đã không kiểm tra quỹ, không kiểm tra chứng từ kế toán, cuối năm ngân sách vẫn duyệt báo cáo quyết toán để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết năm của đơn vị.

Hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ được giao của Th đã dẫn đến các đối tượng được thụ hưởng không được chi trả theo quy định mà bị L1, H thông đồng chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân với tổng số tiền là 26.540.149.000 đồng.

[1.2.1.2] Đối với Bùi Thanh L2

Với vai trò là Phó Trưởng phòng GD&ĐT, là chủ tài khoản thứ 2 của phòng GD&ĐT, mặc dù không được phân công nhiệm vụ duyệt chi nguồn ngân sách thực hiện chi hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86 trên địa bàn huyện Sìn Hồ nhưng khi được L1 trình ký các chứng từ rút tiền nguồn ngân sách nêu trên, do thiếu trách nhiệm kiểm tra, rà soát các nội dung trên hồ sơ rút tiền nên L2 vẫn ký phê duyệt rút tiền. Sau khi rút tiền về nhập quỹ, L2 không kiểm tra việc sử dụng số tiền trên dẫn đến L1 và H thông đồng chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân với tổng số tiền là 6.995.000.000 đồng.

[1.2.2] Đối với các bị cáo là cán bộ, công chức KBNN huyện (Phạm Tiến D là chuyên viên kiểm soát chi, Giao dịch viên; Vũ Thanh C là Kế toán trưởng; Nguyễn Thanh T là Kế toán trưởng được ủy quyền; Đỗ Xuân H là Phó Giám đốc; Nguyễn Mạnh Th là Giám đốc):

D, C, T, H, Th là những người có chức vụ, quyền hạn được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm soát chi ngân sách nhà nước tại KBNN huyện. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, D, C, T, H, Th đã thiếu trách nhiệm, không thực hiện đúng quy trình trong kiểm soát chi nguồn ngân sách thực hiện chi hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86 trên địa bàn huyện S dẫn đến phòng GD&ĐT rút vượt dự toán ngân sách và từ đó L1, H thông đồng chiếm đoạt tiền quỹ, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Trách nhiệm cụ thể như sau:

[1.2.2.1] Đối với Phạm Tiến D:

Thiếu trách nhiệm và gây thiệt hại với tổng số tiền là 17.202.000.000 đồng

[1.2.2.2] Đối với Vũ Thanh C:

Thiếu trách nhiệm và gây thiệt hại với tổng số tiền là 6.387.000.000 đồng

[1.2.2.3] Đối với Nguyễn Thanh T:

Thiếu trách nhiệm và gây thiệt hại với tổng số tiền là 657.000.000 đồng

[1.2.2.4] Đối với Đỗ Xuân H:

Thiếu trách nhiệm và gây thiệt hại với tổng số tiền là 13.007.000.000 đồng

[1.2.2.5] Đối với Nguyễn Mạnh Th:

Thiếu trách nhiệm và gây thiệt hại với tổng số tiền là 4.195.000.000 đồng

* Tại bản Cáo trạng số 38/CT-VKSLC-P1 ngày 29/10/2020 của VKSND tỉnh Lai Châu truy tố Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H về tội "Tham ô tài sản" theo điểm a Khoản 4 Điều 353 của Bộ luật hình sự; truy tố Ngô Hoàng Th, Bùi Thanh L2, Phạm Tiến D, Vũ Thanh C, Đỗ Xuân H, Nguyễn Mạnh Th về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo điểm c Khoản 3 Điều 360 của Bộ luật hình sự và truy tố Nguyễn Thanh T về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo điểm c Khoản 2 Điều 360 của Bộ luật hình sự.

* Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H phạm tội "Tham ô tài sản" và các bị cáo Ngô Hoàng Th, Bùi Thanh L2, Phạm Tiến D, Vũ Thanh C, Đỗ Xuân H, Nguyễn Mạnh Th, Nguyễn Thanh T phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" và đề xuất mức hình phạt chính và hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, cụ thể như sau:

Đối với bị cáo L1 áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, Điều 17, Điều 58, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Nguyễn Thị Minh L1 từ 17 – 18 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ kế toán từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo H áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, Điều 17, Điều 58, điểm b, s, v, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Trần Thị H từ 15 – 16 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ thủ quỹ từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo Th áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360, điểm a, b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Ngô Hoàng Th từ 3 – 4 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo L2 áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Bùi Thanh L2 từ 3 – 4 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo D áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Phạm Tiến D từ 3 – 4 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ Giao dịch viên Kho bạc nhà nước từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo C áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Vũ Thanh C từ 3 – 4 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ Kế toán trưởng từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo H áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Đỗ Xuân H từ 3 – 4 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ Phó Giám đốc Kho bạc nhà nước từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo Th áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Nguyễn Mạnh Th từ 3 – 4 năm tù; cấm đảm nhận chức vụ Giám đốc Kho bạc nhà nước từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Đối với bị cáo T áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54; Điều 36 của Bộ luật hình sự và đề nghị xử phạt Nguyễn Thanh T từ 12 – 24 tháng Cải tạo không giam giữ; cấm đảm nhận chức vụ giao dịch viên Kho bạc nhà nước từ 01 – 02 năm kể từ khi chấp hành xong bản án.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: tịch thu và lưu vào hồ sơ vụ án những tài liệu thu giữ được trong quá trình điều tra; chấp nhận sự tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả của các bị cáo.

[2] Ý kiến của các bị cáo tại phiên tòa,

Các bị cáo đều thừa nhận sai phạm của bản thân trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, thừa nhận hành vi phạm tội đã thực hiện và số tiền chiếm đoạt, gây thiệt hại như bản cáo trạng đã xác định.

Bị cáo Ngô Hoàng Th tiếp tục khẳng định sự tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả là 5.800.000.000 đồng cho nhà nước và đề nghị Tòa xem xét buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh L1 hoàn trả lại số tiền này cho mình.

Bị cáo Trần Thị H đề nghị Tòa hoàn trả lại số tiền bị cáo nộp thừa, hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra là 4.708.458.000 đồng; bị cáo L1 hoàn trả số tiền mà bị cáo H nộp khắc phục thừa.

[3] Ý kiến của những người bào chữa cho các bị cáo:

Luật sư Nguyễn Chí Đại bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Minh L1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo L1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đã cùng với các bị cáo khác đã chủ động, tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả đã xảy ra.

Luật sư Phan Văn Nhật bào chữa cho bị cáo Trần Thị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo, bị cáo H có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tích cực, chủ động khắc phục toàn bộ số tiền các bị cáo chiếm đoạt, trong đó bị cáo H có vai trò thấp hơn bị cáo L1 và khắc phục thiệt hại nhiều hơn. Đối với số tiền bị cáo H nộp thừa đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của

cơ quan điều tra mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lai Châu là 4.708.458.000 đồng cần trả lại cho bị cáo.

[4] Ý kiến của bị hại:

Các bị cáo có nhân thân tốt, trong quá trình công tác có nhiều công hiến đóng góp cho ngành và cho địa phương nên được tặng thưởng, ghi nhận nhiều thành tích xuất sắc; toàn bộ thiệt hại đã được khắc phục; các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị G trình bày: trên cương vị Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S được Trưởng phòng phân công theo dõi nguồn kinh phí theo NĐ 86 nhưng quá trình rút kinh phí và chi trả bà không nắm được là do kế toán trình chứng từ cho Ngô Hoàng Th và Bùi Thanh L2 ký duyệt. Bản thân bà G không được ký chứng từ nào liên quan đến nguồn kinh phí theo NĐ 86.

Ông Vũ Thái D, bà Nguyễn Thị Kim Th và bà Đặng Thị Nh trình bày: phòng Tài chính – Kế hoạch là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, có chức năng tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Trưởng phòng đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên lãnh đạo phòng và chuyên viên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách và việc thực hiện chế độ kế toán tại đơn vị phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. Tuy nhiên, do phòng Giáo dục và Đào tạo là đơn vị dự toán cấp I nên theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn, phòng Tài chính – Kế hoạch tiến hành thẩm định quyết toán, kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán của phòng Giáo dục và Đào tạo và có xác nhận số liệu của Kho bạc nhà nước huyện, còn việc xét duyệt quyết toán từng khoản thu, chi và xem xét các chứng từ thu, chi do phòng Giáo dục và Đào tạo huyện thực hiện và phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phải chịu trách nhiệm về kết quả duyệt quyết toán. Do đó, qua công tác thẩm định quyết toán đối với phòng Giáo dục và Đào tạo của phòng Tài chính – Kế hoạch đã không thể phát hiện ra các sai phạm về sử dụng ngân sách xảy ra tại phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

[6] Về vật chứng của vụ án và trách nhiệm dân sự:

Toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt là 26.540.149.000 đồng đã được Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H và Ngô Hoàng Th bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Cụ thể:

- Trần Thị H là 18.500.000.000 đồng;
- Nguyễn Thị Minh L1 là 2.221.589.000 đồng;
- Ngô Hoàng Th là 5.800.000.000 đồng;
- Bùi Thanh L2 là 5.000.000 đồng;
- Phạm Tiến D là 5.000.000 đồng;
- Vũ Thanh C là 5.000.000 đồng;
- Nguyễn Thanh T là 5.000.000 đồng;
- Đỗ Xuân H là 5.000.000 đồng;
- Nguyễn Mạnh Th là 5.000.000 đồng;

Trong đó: H, L1, Th đã nộp trả KBNN là 14.008.837.000 đồng; chi trả chế độ các trường là 7.804.294.000 đồng; nộp cho cơ quan điều tra là 4.708.458.000 đồng (hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu), tổng cộng là 26.521.589.000 đồng. Còn lại L2, D, C, T, H, Th đã nộp cho cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh mỗi bị cáo 5.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng.

Do đó, số tiền chênh lệch do nộp thừa là 26.551.589.000 đồng – 26.540.149.000 đồng = 11.440.000 đồng.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo ăn năn hối cải về hành vi của mình, nhận thức đầy đủ về hậu quả đã xảy ra cho cơ quan, đơn vị, địa phương và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để giảm hình phạt cho các bị cáo, tạo điều kiện cho các bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

2.1. Nhóm các bị cáo phạm tội Tham ô tài sản:

Từ năm 2017 đến năm 2019, Nguyễn Thị Minh L1 trên cương vị là kế toán của phòng GD&ĐT đã câu kết với Trần Thị H là thủ quỹ của phòng GD&ĐT để chiếm đoạt tiền quỹ của phòng. Với các thủ đoạn bỏ ngoài sổ sách kế toán các khoản thu hồi tiền tạm ứng của giáo viên; lập chứng từ rút tiền ngân sách vượt dự toán được giao, sau đó lập hồ sơ chi khống, L1 và H đã chiếm đoạt số tiền 26.540.149.000 đồng từ quỹ của phòng GD&ĐT để sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong đó, L1 chiếm đoạt 19.133.149.000 đồng, H chiếm đoạt 7.407.000.000 đồng.

Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao làm trái các nguyên tắc, chế độ về quản lý tài chính kế toán để chiếm đoạt tài sản của phòng GD&ĐT. Hành vi của các bị cáo đã làm trở ngại cho việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh phổ thông có hoàn cảnh khó khăn sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, làm cho các đối tượng được thụ hưởng không nhận được kinh phí hỗ trợ chi phí học tập mua sách, vở và đồ dùng học tập. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn và chế độ sở hữu về tài sản của Nhà nước, các bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của các bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm và đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353/BLHS.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.2. Nhóm các bị cáo phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

Các bị cáo Ngô Hoàng Th là Trưởng phòng GD&ĐT, Bùi Thanh L2 là Phó Trưởng phòng GD&ĐT đồng thời là chủ tài khoản số 1 và số 2 đã thiếu trách nhiệm, không kiểm tra, rà soát các hồ sơ, chứng từ trước khi phê duyệt hồ sơ đề nghị rút dự toán nguồn ngân sách để kế toán và thủ quỹ phòng nhiều lần chiếm đoạt tiền với tổng số tiền 26.540.149.000 đồng. Trong đó, Thái thiếu trách nhiệm đối với số tiền bị L1, H chiếm đoạt là 26.540.149.000 đồng, L2 thiếu trách nhiệm đối với số tiền bị L1, H chiếm đoạt là 6.995.000.000 đồng.

Các bị cáo Phạm Tiến D là chuyên viên kiểm soát chi, Giao dịch viên; Vũ Thanh C là Kế toán trưởng; Nguyễn Thanh T là Kế toán trưởng được ủy quyền; Đỗ Xuân H là Phó Giám đốc; Nguyễn Mạnh Th là Giám đốc KBNN huyện S đã thiếu trách nhiệm, không kiểm tra, không căn cứ vào hạn mức Ngân sách được giao cho phòng GD&ĐT nhưng vẫn phê duyệt các giấy rút dự toán ngân sách vượt quá hạn mức được giao để từ đó L1, H chiếm đoạt được số tiền 26.540.149.000 đồng. Trong đó, D thiếu trách nhiệm đối với số tiền bị chiếm đoạt là 17.202.000.000 đồng, H thiếu trách nhiệm đối với số tiền bị chiếm đoạt là 13.007.000.000 đồng, C thiếu trách nhiệm đối với số tiền bị chiếm đoạt là 6.387.000.000 đồng, Th thiếu trách

nhiệm đối với số tiền bị chiếm đoạt là 4.195.000.000 đồng, T thiếu trách nhiệm đối với số tiền bị chiếm đoạt là 657.000.000 đồng.

Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo đã thiếu trách nhiệm, không thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình kiểm soát chi ngân sách nhà nước tại KBNN huyện đối với khoản chi hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86 dẫn đến phòng GD&ĐT rút vượt dự toán ngân sách, từ đó các bị cáo L1, H chiếm đoạt tiền của nhà nước. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tính đúng đắn trong hoạt động quản lý ngân sách nhà nước. Các bị cáo không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước, do đó các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi vô ý vì cầu thả. Hành vi của các bị cáo Ngô Hoàng Th, Bùi Thanh L2, Phạm Tiến D, Nguyễn Thanh C, Đỗ Xuân H, Nguyễn Mạnh Th là rất nghiêm trọng và đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật hình sự. Đối với hành vi của Nguyễn Thanh T là nghiêm trọng và đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật hình sự.

Do đó, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là hoàn toàn có cơ sở, không oan sai, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Các bị cáo từ nhỏ được gia đình nuôi dưỡng và được học hành, bản thân chưa có tiền án tiền sự, trong quá trình học tập, công tác và sinh sống, ngoài lần phạm tội này ra, các bị cáo đã luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật của đảng và nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân.

Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mỗi bị cáo, cụ thể như sau:

Các bị cáo đều phạm tội từ 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo – theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo đều chủ động, tích cực bồi thường thiệt hại, khắc phục được toàn bộ hậu quả xảy ra trước khi vụ án được khởi tố và điều tra (trong đó, bị cáo H 18.500.000.000 đồng, bị cáo L1 2.221.589.000 đồng, bị cáo Th 5.800.000.000 đồng, còn các bị cáo khác mỗi bị cáo 5.000.000 đồng); các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo – theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo L1, H, Th đều tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án được nhanh chóng, toàn diện, khắc phục toàn bộ thiệt hại xảy ra, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo – theo điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo H, Th, L2, H, C, Th có thành tích xuất sắc trong công tác được tặng bằng khen, giấy khen đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo – theo điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo L1, Th, L2, Th, Đỗ Xuân H, D, C, T có thân nhân là những người có công với đất nước, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[4] Về vai trò của các bị cáo:

Trong tội phạm Tham ô tài sản, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo L, H không có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau từ trước về việc chiếm hưởng tiền của nhà nước, đây là hình thức đồng phạm giản đơn.

Bị cáo L1 có vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, khởi xướng việc phạm tội; rủ rê, lôi kéo, thúc đẩy bị cáo H thực hiện tội phạm; bị cáo H có vai trò là người giúp sức, tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm.

Các bị cáo Th, L2, Th, Đỗ Xuân H, D, C, T trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đã tin tưởng vào sự trung thực, vô tư, trách nhiệm của kế toán, thủ quỹ phòng GD&ĐT nên không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ để L1, H lợi dụng sơ hở, dễ dàng chiếm đoạt tiền của nhà nước.

* Trên cơ sở tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như vai trò của các bị cáo trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, đây là cơ sở để phân hóa trách nhiệm hình sự đối với mỗi bị cáo, cụ thể như sau:

- Nhóm các bị cáo phạm tội Tham ô tài sản:

Xét thấy hậu quả của tội phạm là đặc biệt nghiêm trọng, tài sản bị chiếm đoạt đặc biệt lớn, thực hiện tội phạm trong thời gian dài và đã làm ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh phổ thông có hoàn cảnh khó khăn sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, làm cho các đối tượng này trên địa bàn huyện S, tỉnh L không nhận được kinh phí hỗ trợ chi phí học tập mua sách, vở và đồ dùng học tập.

Tuy nhiên, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ (đối với bị cáo Trần Thị H là thật thà khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả và là người khắc phục hậu quả nhiều nhất, tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra mở rộng vụ án, có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác; đối với bị cáo L1 thật thà khai

báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra mở rộng vụ án), toàn bộ tài sản bị chiếm đoạt đã được thu hồi, khắc phục thiệt hại trước khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can nên cần quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa riêng cũng như phòng ngừa chung.

- Nhóm các bị cáo phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng:

Các bị cáo đều có vai trò không đáng kể trong vụ án và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo chỉ có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (phạm tội nhiều lần), các bị cáo không phải chịu trách nhiệm dân sự nhưng đã tự nguyện bồi thường để góp phần khắc phục toàn bộ thiệt hại đã xảy ra, đặc biệt toàn bộ tài sản bị chiếm đoạt đã được thu hồi, khắc phục thiệt hại trước khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can nên cần quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa riêng cũng như phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Nguyễn Thanh T, trong hành vi phạm tội của mình đã gây thiệt hại số tiền ít nhất trong vụ án này, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Do đó, để thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, xét thấy không buộc bị cáo phải cách ly khỏi đời sống xã hội, cần quyết định loại hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa. Về việc khấu trừ thu nhập, nhận thấy bị cáo từ khi bị khởi tố, điều tra đến nay không có nghề nghiệp và thu nhập, hoàn cảnh gia đình bị cáo đặc biệt khó khăn nên cần miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo như quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Để phòng ngừa riêng đối với các bị cáo và nhằm tránh những hậu quả nguy hại có thể tiếp tục xảy ra cho xã hội, Hội đồng xét xử cần cấm các bị cáo đảm nhận các chức vụ hoặc làm công việc trong một thời hạn nhất định kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo bị phạt cải tạo không giam giữ.

Đối với các bị cáo phạm tội Tham ô tài sản, xét thấy các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, phải bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nên khó có khả năng thi hành hình phạt tiền. Do đó, Tòa không phạt tiền và tịch thu tài sản đối với các bị cáo như quy định tại khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự.

[6] Về vật chứng của vụ án và trách nhiệm dân sự:

Toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt là 26.540.149.000 đồng đã được Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H và Ngô Hoàng Th bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả.
Cụ thể:

- Trần Thị H là 18.500.000.000 đồng;
- Nguyễn Thị Minh L1 là 2.221.589.000 đồng;
- Ngô Hoàng Th là 5.800.000.000 đồng;
- Bùi Thanh L2 là 5.000.000 đồng;
- Phạm Tiến D là 5.000.000 đồng;
- Vũ Thanh C là 5.000.000 đồng;
- Nguyễn Thanh T là 5.000.000 đồng;
- Đỗ Xuân H là 5.000.000 đồng;
- Nguyễn Mạnh Th là 5.000.000 đồng;

Trong đó: H, L1, Th đã nộp trả KBNN là 14.008.837.000 đồng; chi trả chế độ các trường là 7.804.294.000 đồng; nộp cho cơ quan điều tra là 4.708.458.000 đồng (hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu), tổng cộng là 26.521.589.000 đồng. Còn lại L2, D, C, T, Đỗ Xuân H, Nguyễn Mạnh Th đã nộp cho cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh mỗi bị cáo 5.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng. số tiền chênh lệch do nộp thừa là 11.440.000 đồng.

Do đó, Tòa cần công nhận việc các bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục toàn bộ hậu quả đã xảy ra và tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền chênh lệch do nộp thừa trên.

Tuy nhiên, Tòa cần xác định trách nhiệm dân sự cụ thể đối với từng bị cáo, theo đó:

Bị cáo L1 chiếm đoạt 19.133.149.000 đồng nên phải có trách nhiệm bồi thường số tiền này, bị cáo đã nộp khắc phục là 2.221.589.000 đồng, còn lại là 16.911.560.000 đồng và số tiền này đã được các bị cáo khác khắc phục nên bị cáo L1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị cáo H số tiền là 11.093.000.000 đồng; hoàn trả lại cho bị cáo Th số tiền là 5.800.000.000 đồng.

Bị cáo H chiếm đoạt 7.407.000.000 đồng nên phải chịu trách nhiệm bồi thường số tiền này.

Đối với quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo H đề nghị Tòa tuyên trả lại cho bị cáo H số tiền nộp thừa so với trách nhiệm của bản thân, hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lai Châu là 4.708.458.000 đồng. Tòa thấy rằng, đây là số tiền bị cáo tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can và trách nhiệm dân sự chỉ đặt ra đối với các bị cáo L1, H và nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo là nghĩa vụ liên đới nên bị hại có quyền yêu cầu bị cáo L1 hoặc bị cáo H bồi thường

toàn bộ thiệt hại xảy ra. Do đó, để đảm bảo lợi ích của nhà nước cần tịch thu số tiền này để khắc phục toàn bộ hậu quả đã xảy ra.

[7] Về án phí:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, Hội đồng xét xử cần quyết định mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí HSST (riêng đối với bị cáo Nguyễn Mạnh Th đã nộp – theo Biên lai số AA/2016/0001477 ngày 23/9/2020, do bà Nguyễn Thị Quỳnh H nộp thay cho bị cáo Th).

[8] Kiến nghị:

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh L và Kho bạc nhà nước tỉnh L cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nhằm tránh xảy ra thất thoát về tài sản và vi phạm pháp luật của cán bộ, nhân viên các đơn vị trực thuộc.

[9] Về các vấn đề khác trong vụ án:

Trên cơ sở các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra và lời trình bày tại phiên tòa, các ông, bà Nguyễn Thị G, Vũ Thái D, Nguyễn Thị Kim Th, Đặng Thị Nh không có lỗi trong việc các bị cáo L1, H lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản và gây thất thoát nguồn kinh phí theo NĐ 86 của Chính phủ xảy ra tại phòng Giáo dục và Đào tạo nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với các cá nhân có quan hệ vay mượn tiền với bị cáo L1, quá trình điều tra đã xác định các cá nhân này không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H phạm tội “*Tham ô tài sản*”; Các bị cáo Ngô Hoàng Th, Bùi Thanh L2, Phạm Tiến D, Vũ Thanh C, Đỗ Xuân H, Nguyễn Mạnh Th, Nguyễn Thanh T phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

1/- Về hình phạt chính:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh L1 18 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 16/10/2019.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t, v khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị H 15 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 16/10/2019.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Ngô Hoàng Th 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 16/12/2019.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Thanh L2 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 16/3/2020.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Tiến D 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 16/3/2020.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Thanh C 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 16/3/2020.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Xuân H 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày vào trại chấp hành hình phạt.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh Th 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày vào trại chấp hành hình phạt.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 12 tháng Cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh L nhận được quyết định thi hành án và bản án. Giao bị cáo Nguyễn Thanh T cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh L giám sát và giáo dục.

2/- Về hình phạt bổ sung:

Áp dụng khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự cấm các bị cáo Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H đảm nhận các chức vụ (vị trí công việc kế toán, thủ quỹ) trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 của Bộ luật hình sự cấm các bị cáo Ngô Hoàng Th, Bùi Thanh L2, Nguyễn Mạnh Th, Đỗ Xuân H đảm nhận chức vụ quản lý trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Phạm Tiến D, Vũ Thanh C làm công việc kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Nguyễn Thanh T làm công việc kế toán trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3/- Về vật chứng của vụ án và trách nhiệm dân sự:

Áp dụng các Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự; các Điều 275, Điều 288, Điều 357, Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Đối với vật chứng là các tài liệu, sổ sách được thu thập trong quá trình điều tra đã được lưu trữ cùng hồ sơ vụ án.

3.1. Công nhận việc các bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 26.540.149.000 đồng, trong đó:

- Đã nộp trả KBNN là 14.008.837.000 đồng;
- Chi trả chế độ các trường là 7.804.294.000 đồng;
- Tịch thu số tiền 4.708.458.000 đồng (hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu) để chuyển trả cho phòng Giáo dục và Đào tạo huyện S, tỉnh L thực hiện chế độ tài chính kế toán theo đúng quy định của pháp luật.
- Tịch thu số tiền chênh lệch do nộp thừa là 11.440.000 đồng để sung vào quỹ nhà nước.

3.2. Nghĩa vụ hoàn trả giữa các bị cáo, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh L1 hoàn trả lại số tiền 11.093.000.000 đồng cho bị cáo Trần Thị H;
- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh L1 hoàn trả lại số tiền 5.800.000.000 đồng cho bị cáo Ngô Hoàng Th.

4/- Về khấu trừ thu nhập: Áp dụng khoản 3 Điều 36 của Bộ luật hình sự: miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Thanh T.

5/- Về án phí:

Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: buộc các bị cáo Nguyễn Thị Minh L1, Trần Thị H, Ngô Hoàng Th, Bùi Thanh L2, Phạm Tiến D, Vũ Thanh C, Đỗ Xuân H, Nguyễn Thanh T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí HSST;

Báo cho các bị cáo, bị hại biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC và VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKS, CA, Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp Lai Châu (P.Lý lịch tư pháp);
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Các bị cáo;
- Bị hại (phòng GD&ĐT huyện S);
- UBND thị trấn S, huyện S, tỉnh L;
- KBNN tỉnh L;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND huyện S, tỉnh L;
- Lưu.

Nguyễn Xuân Hoà